

Số: 147 /CV-CTN

Đà Lạt, ngày 15 tháng 04 năm 2024

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Lâm Đồng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 1 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng**

- Mã chứng khoán: **LDW**

- Địa chỉ: 50 Hùng Vương, Phường 9, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

- Điện thoại liên hệ: (0263) 3822 457

Fax: (0263) 3822 240

- Email: lawacoldg@gmail.com

Website: www.lawaco.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC tổng hợp Quý 1 năm 2024

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán Quý 1 năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán Quý 1 năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 15/04/2024 tại đường dẫn: <https://lawaco.com/Home/DanhMuc?danhmuctintuc=2015>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

-BCTC

-Văn bản giải trình

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hùng Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỔNG HỢP**

QUÍ I NĂM 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý I năm 2024

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/03/2024	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2024
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		669 101 976 000	648 388 717 645
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		45 170 500 539	38 871 824 358
1. Tiền	111		45 170 500 539	38 871 824 358
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		555 817 283 299	555 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		555 817 283 299	555 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64 053 619 702	46 493 335 806
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7 775 077 872	5 234 250 609
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		437 406 825	1 254 584 079
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136		59 801 133 520	43 966 315 119
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3 959 998 515)	(3 961 814 001)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
IV. Hàng tồn kho	140		3 658 207 194	8 003 723 481
1. Hàng tồn kho	141	V.04	6 757 720 360	11 103 236 647
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3 099 513 166)	(3 099 513 166)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		402 365 266	19 834 000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		19 834 000	19 834 000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	382 531 266	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý I năm 2024
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/03/2024	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2024
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		533 641 519 945	528 108 301 857
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn				
6. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		443 080 711 163	446 366 670 936
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	441 777 543 858	445 025 146 054
- Nguyên giá	222		1 029 644 954 433	1 022 242 063 204
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(587 867 410 575)	(577 216 917 150)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 303 167 305	1 341 524 882
- Nguyên giá	228		2 108 591 000	2 108 591 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(805 423 695)	(767 066 118)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	1 237 253 982	1 476 219 649
1. Chi phí sản xuất, kd dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	1 237 253 982	1 476 219 649
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	68 345 252 238	63 345 252 238
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11 125 252 238	11 125 252 238
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		57 220 000 000	52 220 000 000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20 978 302 562	16 920 159 034
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	10 021 748 931	10 637 879 499
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	449 615 593	449 615 593
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		10 506 938 038	5 832 663 942
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 202 743 495 945	1 176 497 019 502

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý I năm 2024

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/03/2024	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2024
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		244 327 960 419	244 243 954 472
I. Nợ ngắn hạn	310		59 554 185 872	59 490 167 394
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		13 287 551 863	12 268 322 486
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		375 579 440	519 803 287
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	9 284 630 230	7 045 914 077
4. Phải trả người lao động	314		6 047 640 542	8 277 548 161
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	5 606 220 093	3 518 824 938
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1 782 800 259	1 384 991 000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		22 793 678 239	22 793 678 239
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		376 085 206	3 681 085 206
II. Nợ dài hạn	330		184 773 774 547	184 753 787 078
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		498 752 186	478 764 717
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	184 275 022 361	184 275 022 361
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
			31/03/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		958 415 535 526	932 253 065 030
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	958 415 535 526	932 253 065 030
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		788 000 000 000	788 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		788 000 000 000	788 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28 512 122 705	28 512 122 705
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		19 057 709 405	19 057 709 405
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6 296 555 117	6 296 555 117
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		105 218 623 927	79 056 153 431
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		79 056 153 431	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26 162 470 496	79 056 153 431
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		11 330 524 372	11 330 524 372
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1 202 743 495 945	1 176 497 019 502

Lập Biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Lâm Đồng, ngày 15 tháng 04 năm 2024
Kế Toán Trưởng Tổng Giám Đốc



Bùi Hoàng Trường Vĩ



Nguyễn Hùng Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý I năm 2024
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

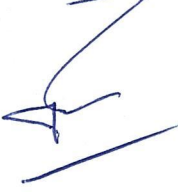
Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	82 420 179 773	73 660 566 288	82 420 179 773	73 660 566 288
2. Các khoản giảm trừ	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		82 420 179 773	73 660 566 288	82 420 179 773	73 660 566 288
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	56 014 511 514	54 385 765 356	56 014 511 514	54 385 765 356
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		26 405 668 259	19 274 800 932	26 405 668 259	19 274 800 932
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	15 055 403 134	10 466 951 432	15 055 403 134	10 466 951 432
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3 248 348 513	3 459 734 660	3 248 348 513	3 459 734 660
- Trong đó: chi phí lãi vay			3 248 348 513	3 459 734 660	3 248 348 513	3 459 734 660
8. Chi phí bán hàng	24		1 040 705 745	787 311 517	1 040 705 745	787 311 517
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4 194 865 785	2 078 293 092	4 194 865 785	2 078 293 092
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32 977 151 350	23 416 413 095	32 977 151 350	23 416 413 095
11. Thu nhập khác	31		51 215 612	170 892 462	51 215 612	170 892 462
12. Chi phí khác	32		260 223 235	34 671 635	260 223 235	34 671 635
13. Lợi nhuận khác	40		(209 007 623)	136 220 827	(209 007 623)	136 220 827
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32 768 143 727	23 552 633 922	32 768 143 727	23 552 633 922
15. Trừ chuyển lỗ năm trước					-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	6 605 673 231	4 783 096 766	6 605 673 231	4 783 096 766
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26 162 470 496	18 769 537 156	26 162 470 496	18 769 537 156
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		332	299	332	299
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lâm Đồng, ngày 15 tháng 04 năm 2024

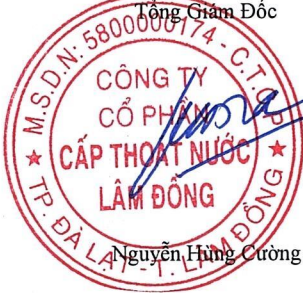
Lập Biểu

Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế Toán Trưởng

Bùi Hoàng Trường Vĩ

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Hùng Cường



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2024
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Chi tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		87 312 229 299	78 962 730 082
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(33 560 013 849)	(33 781 801 720)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13 730 136 296)	(12 546 203 895)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4 552 199 183)	(7 874 913 621)
6. Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	06		(37 373 883 494)	(35 037 548 138)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16 982 517 776)	(16 615 623 595)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(18 886 521 299)	(26 893 360 887)
			-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8 768 265 430)	(5 248 522 850)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			13 968 265
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(5 817 283 299)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		39 770 746 209	38 555 633 816
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		25 185 197 480	33 321 079 231
			-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhập vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp của CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		6 298 676 181	6 427 718 344
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		38 871 824 358	34 833 300 809
Ảnh hưởng của quy đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	-	45 170 500 539	41 261 019 153

Lập Biểu

Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế Toán Trưởng

Bùi Hoàng Trường Vĩ

Lâm Đồng, ngày 15 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Hùng Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2024

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng tiền thân là Công ty TNHH MTV (100% vốn Nhà nước) được thành lập theo Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 18/10/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Cấp nước Lâm Đồng thành Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2015 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Tỉnh Lâm Đồng và Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt cơ cấu vốn khi chuyển sang doanh nghiệp cổ phần. Công ty đã thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2016, giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được phê duyệt tại quyết định 534/QĐ-UBND ngày 20/03/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sang Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 5800000174 ngày 22/06/2018 và vốn điều lệ là 788.000.000.000 đồng (Bảy trăm tám mươi tám tỷ đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt, xây dựng và lắp đặt hệ thống cấp nước và thoát nước

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt phục vụ đô thị và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế công trình xây dựng dân dụng, công trình cấp thoát nước, giám sát thi công công trình xây dựng. Giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình, thẩm tra dự án đầu tư, đánh giá tác động môi trường. Thiết kế dự toán xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Thi công xây dựng công trình: Cấp thoát nước, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, khu du lịch, khu nghỉ dưỡng, vườn sinh thái; Sản xuất và kinh doanh dịch vụ, vật tư ngành nước; Hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch tham quan, nghỉ dưỡng; Quy hoạch xây dựng hệ thống cấp thoát nước; Tư vấn lập quy hoạch, xây dựng hệ thống cấp thoát nước, tư vấn lập hồ sơ mời thầu, xét thầu, tư vấn quản lý dự án; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường.

4. Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Các đơn vị thành viên	Địa Chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà Máy Nước Đà Lạt	Thành Phố Đà Lạt	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Lâm Hà	Thị Trấn Đình Văn, huyện Lâm Hà	Sản xuất, kinh doanh nước sạch

Nhà Máy Nước Bảo Lâm	Thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đa Tề	Khu phố 6A, huyện Đa Tề	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đơn Dương	Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Đơn Dương	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đam Rông	Thị trấn Bằng Lũng, huyện Đam Rông	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đa Huoai	Thị trấn Madaguoil, huyện Đa Huoai	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Xí Nghiệp Quản Lý Nước Thái	Thành Phố Đà Lạt	Quản lý hệ thống thoát nước và xử lý nước thải

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	25 - 25 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp phục vụ cho việc đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động cung cấp nước sạch, xử lý nước thải và lắp đặt đường ống nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2024

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Tiền mặt (VND)	221 670 118	161 938 967
Tiền gửi ngân hàng (VND)	44 948 830 421	38 709 885 391
Các khoản tương đương tiền	-	-
	45 170 500 539	38 871 824 358
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	555 817 283 299	555 000 000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	555 817 283 299	555 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Phải thu khách hàng	7 775 077 872	5 234 250 609
Trả trước cho người bán	437 406 825	1 254 584 079
Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	-	-
Các khoản phải thu khác	59 801 133 520	43 966 315 119
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(3 959 998 515)	(3 961 814 001)
	64 053 619 702	46 493 335 806
4. HÀNG TỒN KHO	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu; công cụ, dụng cụ	6 757 720 360	11 103 236 647
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3 099 513 166)	(3 099 513 166)
	3 658 207 194	8 003 723 481
5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Chi phí trả trước ngắn hạn	19 834 000	19 834 000
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	-	-
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	382 531 266	-
- Thuế TNDN	-	-
- Thuế TNCN	382 531 266	-
	402 365 266	19 834 000
6. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 03 năm 2024

08. Tăng Giảm Tài Sản Cố Định Hữu Hình

Khoản Mục	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Nhà cửa, vật kiến trúc	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư tại ngày 01/01/2024	66 391 175 892	48 294 205 591	652 973 146 974	211 586 510 298	42 997 024 449	1 022 242 063 204
2. Tăng năm 2024	190 321 974	518 034 819	6 375 375 746	319 158 690	-	7 402 891 229
- Quý 1/2024	190 321 974	518 034 819	6 375 375 746	319 158 690		7 402 891 229
3. Giảm trong năm 2024						-
4. Số dư tại ngày 31/03/2024	66 581 497 866	48 812 240 410	659 348 522 720	211 905 668 988	42 997 024 449	1 029 644 954 433
II. Giá trị hao mòn lũy kế						-
1. Số dư tại ngày 01/01/2024	33 261 578 269	30 068 627 734	369 141 252 018	128 661 961 072	16 083 498 058	577 216 917 150
2. Tăng năm 2024	1 144 067 019	1 111 384 005	5 723 440 872	2 238 321 021	433 280 508	10 650 493 426
- Khấu hao trong quý 1/2024	1 144 067 019	1 111 384 005	5 723 440 872	2 238 321 021	433 280 508	10 650 493 426
3. Giảm năm 2024						-
4. Số dư tại ngày 31/03/2024	34 405 645 288	31 180 011 739	374 864 692 891	130 900 282 092	16 516 778 566	587 867 410 575
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày 01/01/2024	33 129 597 624	18 225 577 857	283 831 894 956	82 924 549 226	26 913 526 391	445 025 146 054
2. Tại ngày 31/03/2024	32 175 852 579	17 632 228 671	284 483 829 830	81 005 386 896	26 480 245 883	441 777 543 858

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/03/2024 đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay:
Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/03/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

-
28 922 396 630

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

Số 50 Hùng Vương, P9, Đà Lạt, Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2024

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Quyền SD đất, phần mềm	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
1. Số dư tại ngày 01/01/2024	2 108 591 000	2 108 591 000
2. Tăng trong quý 1 năm 2024	-	-
3. Giảm trong quý 1 năm 2024	-	-
4. Số dư tại ngày 31/03/2024	2 108 591 000	2 108 591 000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư tại ngày 01/01/2024	767 066 118	767 066 118
2. Tăng trong quý 1 năm 2024	38 357 577	38 357 577
3. Giảm trong quý 1 năm 2024	-	-
4. Số dư tại ngày 31/03/2024	805 423 695	805 423 695
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
1. Tại ngày 01/01/2024	1 341 524 882	1 341 524 882
2. Tại ngày 31/03/2024	1 303 167 305	1 303 167 305

11. CHI PHÍ XDCB DỒ DANG**SỐ CUỐI KỲ****SỐ ĐẦU NĂM**

11.1- Xây dựng cơ bản dở dang

1 237 253 982

1 476 219 649

-

-

1 237 253 982

1 476 219 649

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

-

-

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**SỐ CUỐI KỲ****SỐ ĐẦU NĂM**

13.1- Đầu tư vào công ty con

13.2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

11 125 252 238

11 125 252 238

- Công ty CP Cấp thoát nước & XD Đức Trọng
(tương đương 433.350 cổ phần)

5 466 726 034

5 466 726 034

- Công ty CP Cấp nước và Xây Dựng Di Linh
(tương đương 583.474 cổ phần)

5 658 526 204

5 658 526 204

13.3- Đầu tư dài hạn khác

-

-

13.4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

-

-

13.5- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

57 220 000 000

52 220 000 000

68 345 252 238

63 345 252 238

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**SỐ CUỐI KỲ****SỐ ĐẦU NĂM**

14.1- Chi phí trả trước dài hạn

10 021 748 931

10 637 879 499

14.2- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại

449 615 593

449 615 593

14.3- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

10 506 938 038

5 832 663 942

14.4- Tài sản dài hạn khác

20 978 302 562

16 920 159 034

15. NỢ NGẮN HẠN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
15.1-Vay và nợ ngắn hạn	-	-
15.2-Phải trả người bán	13 287 551 863	12 268 322 486
15.3-Người mua trả trước	375 579 440	519 803 287
15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	9 284 630 230	7 045 914 077
- Thuế GTGT	512 919 602	556 467 989
- Thuế TNDN	6 551 602 077	4 498 128 029
- Thuế TNCN		198 031 886
- Thuế Tài nguyên	103 721 188	91 807 426
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2 116 387 363	1 701 478 747
15.5-Phải trả người lao động	6 047 640 542	8 277 548 161
15.6-Chi phí phải trả	5 606 220 093	3 518 824 938
15.7- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
15.8- Các khoản phải trả khác	1 782 800 259	1 384 991 000
- Người mua trả tiền trước	1 782 800 259	1 384 991 000
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo Hiểm Thất Nghiệp		
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Phải trả kinh phí công đoàn		
- Phải trả khác		
15.9- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22 793 678 239	22 793 678 239
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	5 962 000 013	5 962 000 013
(Vay WorldBank - Tiểu Dự Án Cấp Nước Lâm Đồng)		
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	16 831 678 226	16 831 678 226
(Vay WorldBank Dự án Cấp Nước Đà Lạt)		
15.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
15.11- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	376 085 206	3 681 085 206
	59 554 185 872	59 490 167 394

16. NỢ DÀI HẠN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
16.1-Phải trả dài hạn người bán		
16.2-Phải trả dài hạn khác	498 752 186	478 764 717
16.3-Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
16.4-Vay và nợ dài hạn	184 275 022 361	184 275 022 361
<u>Vay dài hạn</u> (VND)	184 275 022 361	184 275 022 361
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	32 789 918 371	32 789 918 371
(Vay WorldBank - Tiểu Dự Án Cấp Nước Lâm Đồng)		
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	151 485 103 990	151 485 103 990
(Vay WorldBank Dự án Cấp Nước Đà Lạt)		
	184 773 774 547	184 753 787 078

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

Báo cáo tài chính quý I/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn Đầu Tư Của Chủ Sở Hữu	Thặng dư vố cổ phần	Vốn khác chủ sở hữu	Quỹ Đầu Tư Phát Triển	LN chưa phân phối	Nguồn Vốn Đầu Tư XDCB	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	788 000 000 000	28 512 122 705	19 057 709 405	6 296 555 117	79 056 153 431	11 330 524 372	932 253 065 030
- Lợi nhuận Quý 1 năm 2024					26 162 470 496		26 162 470 496
- Thù lao HĐQT và thành viên BKS 2023							-
- Trích khen thưởng BĐH 2023							-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi 2023							-
- Trích quỹ đầu tư phát triển 2023							-
- Đầu tư tài sản từ quỹ đầu tư phát triển							-
- Lợi nhuận còn lại chia cổ tức 2023							-
Số dư tại ngày 31/03/2024	788 000 000 000	28 512 122 705	19 057 709 405	6 296 555 117	105 218 623 927	11 330 524 372	958 415 535 526

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	31/03/2024	01/01/2024
Vốn góp của nhà nước	315 129 240 000	315 129 240 000
Cty cổ phần cấp thoát nước Thủy Anh	125 026 010 000	125 026 010 000
Cty cổ phần Golden Stream	90 000 000 000	90 000 000 000
Cty TNHH Dịch vụ và thương mại Mesa	107 351 820 000	107 351 820 000
Cổ đông khác	150 492 930 000	150 492 930 000
Cộng	788 000 000 000	788 000 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	31/03/2024	01/01/2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	788 000 000 000	788 000 000 000
- Vốn góp đầu năm	788 000 000 000	788 000 000 000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	788 000 000 000	788 000 000 000

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	31/03/2024	01/01/2024
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	6 296 555 117	6 296 555 117
Thặng dư vốn cổ phần	28 512 122 705	28 512 122 705
Vốn khác chủ sở hữu	19 057 709 405	19 057 709 405
Nguồn vốn đầu tư XDCB	11 330 524 372	11 330 524 372
Lợi nhuận chưa phân phối	105 218 623 924	56 674 027 288
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	376 085 206	3 681 085 206

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	82 420 179 773	73 660 566 288
	82 420 179 773	73 660 566 288
20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán trả lại	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
	-	-
21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hóa	82 420 179 773	73 660 566 288
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	-
	82 420 179 773	73 660 566 288
22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	56 014 511 514	54 385 765 357
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
	56 014 511 514	54 385 765 357
23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15 055 403 134	10 466 951 432
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
	15 055 403 134	10 466 951 432
24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
Lãi tiền vay	3 248 348 513	3 459 734 660
Chi phí tài chính khác	-	-
	3 248 348 513	3 459 734 660
25. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6 605 673 231	4 783 096 766
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
	6 605 673 231	4 783 096 766

28. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG TRONG KỲ

Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh

Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN

Các khoản điều chỉnh tăng

- Chi phí KH không tính do Nam Ban - Lâm Hà đưa vào dự phòng
- Chi phí KH không tính do Bơm của Đam Rông 5 năm k sử dụng
- Chi phí KH không tính do Bơm Hồ Chiến Thắng 5 năm ko sử dụng

Các khoản khác

- Chi phí không được trừ

- Tổng thu nhập chịu thuế

- Thuế TNDN phải nộp (20%)

- Tổng thuế TNDN toàn Công ty

- Lợi nhuận sau thuế TNDN

**Từ 01/01/2024
đến 31/03/2024**

**Từ 01/01/2023
đến 31/03/2023**

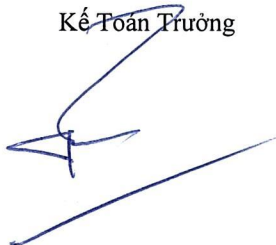
32 768 143 727	23 552 633 922
260 222 430	362 849 908
248 971 973	246 236 018
11 219 178	11 095 890
31 279	105 518 000
31 279	105 518 000
33 028 366 157	23 915 483 830
6 605 673 231	4 783 096 766
6 605 673 231	4 783 096 766
26 162 470 496	18 769 537 156

Lập Biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế Toán Trưởng



Bùi Hoàng Trường Vĩ

Lâm Đồng, ngày 15 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Hùng Cường